VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ[1]

Hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ chuyển đổi thành công ty cổ phần

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ chuyển đổi thành công ty cổ phần, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2018.

- Thông tư số 34/2019/TT-BTC ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ chuyển đổi thành công ty cổ phần, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2019.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư nêu trên.

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/6/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,

Bộ Tài chính hướng dẫn việc bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần như sau:[2]

---

[2] Thông tư số 34/2019/TT-BTC ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ chuyển đổi thành công ty cổ phần có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/6/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần (sau đây gọi là Thông tư số 40/2018/TT-BTC)."

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn các nội dung sau:

a) Trình tự, thủ tục, phương thức bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa; gắn đăng ký đấu giá cổ phần với đăng ký, lưu ký và đăng ký giao dịch/niêm yết cổ phần trúng đấu giá của các đối tượng thực hiện cổ phần hóa theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP;

b) Quyết toán, xử lý số dư Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con tại thời điểm 31/12/2017.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các doanh nghiệp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp cổ phần hóa);

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 2 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. "Bán cổ phần lần đầu" là việc các doanh nghiệp cổ phần hóa bán cổ phần theo các hình thức quy định tại Thông tư này để chuyển đổi thành công ty cổ phần.

2. Cuộc đấu giá bán cổ phần không thành công là cuộc đấu giá thuộc một trong những trường hợp sau:

a) Không có nhà đầu tư đăng ký tham gia.

b) Chỉ có 01 nhà đầu tư đăng ký tham gia.

c) Tất cả các nhà đầu tư không nộp phiếu tham dự đấu giá.

d) Tất cả các nhà đầu tư trúng đấu giá trong cuộc đấu giá công khai nhưng từ chối mua.

3. Tổ chức bảo lãnh phát hành là một hoặc một nhóm các công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh phát hành cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

4. Tiền đặt cọc là một khoản tiền của nhà đầu tư tham gia mua cổ phần ứng trước để đảm bảo quyền mua cổ phần.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục I
ĐỐI TƯỢNG MUA VÀ GIÁ BÁN CỔ PHẦN

Điều 3. Đối tượng mua cổ phần

1. Nhà đầu tư trong nước, nước ngoài theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP, bao gồm các tổ chức, cá nhân (kể cả người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa).

2. Nhà đầu tư chiến lược là nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

Đối với doanh nghiệp cổ phần hóa nằm trong danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, Ban chỉ đạo cổ phần hóa báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, bổ sung điều kiện lựa chọn nhà đầu tư chiến lược có cùng ngành nghề sản xuất kinh doanh chính và các điều kiện khác phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan để phê duyệt trong phương án cổ phần hóa.

3. Các đối tượng theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

4. Tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 33 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP. Tổ chức công đoàn ủy quyền cho người có thẩm quyền thực hiện các thủ tục liên quan đến việc mua cổ phần.

Điều 4. Những đối tượng không được mua cổ phần lần đầu

Các tổ chức, cá nhân không được mua cổ phần phát hành lần đầu của doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

Điều 5. Giá bán cổ phần lần đầu

1. Giá bán cổ phần cho các nhà đầu tư qua đấu giá là giá nhà đầu tư đặt mua tại cuộc đấu giá và được xác định là trúng đấu giá theo kết quả đấu giá quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa bán cổ phần theo hình thức bảo lãnh phát hành thì Ban chỉ đạo cổ phần hóa thỏa thuận với Tổ chức bảo lãnh phát hành về giá bảo lãnh nhưng không thấp hơn giá khởi điểm được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

2. Giá bán cổ phần ưu đãi cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP như sau:

a) Giá bán cổ phần cho đối tượng quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 42 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP được xác định bằng 60% giá trị một (01) cổ phần tính theo mệnh giá (10.000 đồng/cổ phần);

b) Giá bán cổ phần cho đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP là giá khởi điểm được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt trong phương án cổ phần hóa.

3. Giá bán cổ phần ưu đãi cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa bằng mệnh giá (10.000 đồng/cổ phần).

4. Giá bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược.

a) Trường hợp đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược thì giá bán là giá nhà đầu tư chiến lược đặt mua được xác định là trúng đấu giá của cuộc đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược nhưng không thấp hơn giá đấu thành công bình quân của cuộc đấu giá công khai ra công chúng hoặc không thấp hơn giá đã thỏa thuận với nhà đầu tư trong trường hợp cuộc đấu giá công khai chỉ có một nhà đầu tư đăng ký mua cổ phần hoặc không thấp hơn giá khởi điểm của cuộc đấu giá công khai trong trường hợp cuộc đấu giá công khai không thành công và đảm bảo nguyên tắc lựa chọn nhà đầu tư có giá đặt mua từ cao xuống thấp cho đủ số lượng cổ phần bán ra;

b) Trường hợp có từ hai (02) nhà đầu tư chiến lược trở lên đăng ký mua cổ phần với khối lượng đăng ký mua bằng hoặc nhỏ hơn số cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt hoặc chỉ có một (01) nhà đầu tư chiến lược đăng ký mua cổ phần thì giá bán do Ban chỉ đạo cổ phần hóa (hoặc tổ chức được Ban chỉ đạo cổ phần hóa ủy quyền) thỏa thuận với từng nhà đầu tư nhưng không thấp hơn giá đấu thành công bình quân của cuộc đấu giá công khai ra công chúng hoặc không thấp hơn giá đã thỏa thuận với nhà đầu tư trong trường hợp cuộc đấu giá công khai chỉ có một nhà đầu tư đăng ký mua cổ phần hoặc không thấp hơn giá khởi điểm của cuộc đấu giá công khai trong trường hợp cuộc đấu giá công khai không thành công.

Mục II
TỔ CHỨC BÁN CỔ PHẦN LẦN ĐẦU

Điều 6. Bán cổ phần lần đầu

1. Căn cứ phương án cổ phần hóa được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt (theo phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này, bao gồm cả bản Tiếng Anh), Ban chỉ đạo cổ phần hóa chỉ đạo doanh nghiệp cổ phần hóa triển khai phương án bán cổ phần lần đầu theo các phương thức đã được phê duyệt trong phương án cổ phần hóa, trong đó:

a) Phương thức bán đấu giá công khai ra công chúng được áp dụng khi bán cổ phần lần đầu, bao gồm cả số cổ phần nhà đầu tư chiến lược không đăng ký mua hết số cổ phần chào bán theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt.

b) Phương thức thỏa thuận trực tiếp được áp dụng trong các trường hợp sau:

- Bán cho nhà đầu tư chiến lược trong các trường hợp:

+ Các nhà đầu tư chiến lược đăng ký mua cổ phần với số lượng bằng hoặc nhỏ hơn số lượng cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt.

+ Chỉ có một nhà đầu tư chiến lược đăng ký mua cổ phần.

- Bán cho các nhà đầu tư số cổ phần không bán hết theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 37 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

- Bán cho người lao động và tổ chức công đoàn.

c) Phương thức bảo lãnh phát hành được áp dụng khi bán cổ phần lần đầu của doanh nghiệp cổ phần hóa.

d) Phương thức dựng sổ (Book - Building) thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

2. Trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày phương án cổ phần hóa được phê duyệt, doanh nghiệp cổ phần hóa phải hoàn thành việc bán cổ phần theo các phương thức đã được phê duyệt. Trường hợp điều chỉnh phương án cổ phần hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này thì thời hạn doanh nghiệp cổ phần hóa phải hoàn thành việc bán cổ phần được tính từ ngày quyết định điều chỉnh phương án cổ phần được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

3. Việc bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP. Trong đó:

a) Việc lựa chọn và tổ chức đăng ký mua cổ phần của các nhà đầu tư chiến lược được thực hiện trước thời điểm công bố thông tin bán đấu giá công khai theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

b) Trường hợp nhà đầu tư chiến lược không đăng ký mua hết số cổ phần chào bán, Ban chỉ đạo báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa chuyển số cổ phần nhà đầu tư chiến lược không đăng ký mua hết sang thành số cổ phần bán đấu giá công khai.

Điều 7. Phương thức đấu giá công khai

1. Nguyên tắc chung:

a) Khi doanh nghiệp cổ phần hóa đăng ký bán đấu giá cổ phần lần đầu qua Tổ chức thực hiện bán đấu giá phải đồng thời thực hiện việc đăng ký, lưu ký và đăng ký giao dịch cổ phần hoặc niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (nếu đủ điều kiện niêm yết theo quy định pháp luật về chứng khoán);

b) Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch chứng khoán thực hiện đăng ký, lưu ký và đăng ký giao dịch/niêm yết cho số cổ phần trúng đấu

giá đã được thanh toán. Số cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược và người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa được đăng ký, lưu ký theo hướng dẫn của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch/niêm yết bổ sung trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;

c) Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam thực hiện đăng ký số cổ phần trúng đấu giá đã được thanh toán và lưu ký cổ phần vào tài khoản lưu ký của nhà đầu tư theo thông tin do Tổ chức thực hiện bán đấu giá cung cấp.

2. Tổ chức bán đấu giá cổ phần:

a) Việc tổ chức bán đấu giá công khai thực hiện tại Sở giao dịch chứng khoán. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa có khối lượng cổ phần bán ra có tổng mệnh giá dưới 10 tỷ đồng thì cơ quan đại diện chủ sở hữu có thể xem xét, quyết định tổ chức đấu giá tại công ty chứng khoán hoặc trung tâm dịch vụ, doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản (sau đây gọi tắt là tổ chức trung gian);

b) Việc tổ chức bán đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược thực hiện tại Sở giao dịch chứng khoán;

c) Địa điểm tổ chức bán đấu giá được quy định trong Quy chế bán đấu giá cổ phần.

3. Chuẩn bị đấu giá:

a) Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần ban hành Quyết định thành lập Hội đồng bán đấu giá cổ phần và ban hành Quy chế bán đấu giá cổ phần theo quy định. Chủ tịch Hội đồng bán đấu giá cổ phần là Trưởng Ban chỉ đạo cổ phần hóa hoặc thành viên Ban chỉ đạo cổ phần hóa do Trưởng ban chỉ đạo cổ phần hóa ủy quyền bằng văn bản;

b) Ban chỉ đạo cổ phần hóa quyết định công bố thông tin về doanh nghiệp trước khi tổ chức đấu giá tối thiểu là hai mươi (20) ngày làm việc. Nội dung thông tin về doanh nghiệp cổ phần hóa được lập theo phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với các doanh nghiệp bán đấu giá cổ phần tại các Sở giao dịch chứng khoán, khi công bố thông tin theo phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này phải bao gồm cả bản Tiếng Anh.

c) Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định hoặc ủy quyền cho Ban chỉ đạo cổ phần hóa quyết định giá khởi điểm của cổ phần đấu giá trong quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và công bố giá khởi điểm cùng với nội dung công bố thông tin về doanh nghiệp;

d) Ban chỉ đạo cổ phần hóa phối hợp với Tổ chức thực hiện bán đấu giá thuyết trình về doanh nghiệp cho các nhà đầu tư (nếu cần).

4. Thực hiện đấu giá:

a) Trong thời hạn quy định tại Quy chế bán đấu giá, các nhà đầu tư đăng ký khối lượng mua và nộp tiền đặt cọc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Thông tư này. Nhà đầu tư được Tổ chức thực hiện bán đấu giá cung cấp Phiếu tham dự đấu giá.

Đối với nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

b) Trong thời hạn quy định trong Quy chế bán đấu giá, các nhà đầu tư ghi các thông tin theo yêu cầu tại Phiếu tham dự đấu giá, bao gồm cả giá đặt mua (giá đấu) và gửi cho Tổ chức thực hiện bán đấu giá bằng cách:

- Bỏ phiếu trực tiếp tại tổ chức trung gian (nếu đấu giá do tổ chức trung gian thực hiện) và bỏ phiếu trực tiếp tại các đại lý đấu giá (nếu do Sở giao dịch chứng khoán tổ chức đấu giá).

- Bỏ phiếu qua đường bưu điện theo quy định tại Quy chế bán đấu giá cổ phần.

5. Xác định kết quả đấu giá:

a) Việc xác định kết quả đấu giá được thực hiện theo nguyên tắc lựa chọn giá đặt mua từ cao xuống thấp cho đủ số lượng cổ phần chào bán nhưng không thấp hơn giá khởi điểm. Tại mức giá trúng đấu giá thấp nhất, trường hợp các nhà đầu tư (kể cả nhà đầu tư nước ngoài) cùng đặt mức giá bằng nhau, nhưng số cổ phần còn lại ít hơn tổng số cổ phần các nhà đầu tư này đăng ký mua tại mức giá trúng đấu giá thấp nhất thì số cổ phần của từng nhà đầu tư được mua xác định như sau:

$$\text{Số cổ phần nhà đầu tư được mua} = \text{Số cổ phần còn lại chào bán} \times \frac{\text{Số cổ phần từng nhà đầu tư đăng ký mua}}{\text{Tổng số cổ phần các nhà đầu tư đăng ký mua}}$$

Trường hợp có quy định tỷ lệ tối đa số cổ phần nhà đầu tư nước ngoài được mua thì việc xác định kết quả đấu giá thực hiện theo nguyên tắc trên nhưng số cổ phần nhà đầu tư nước ngoài được mua không vượt quá tỷ lệ tối đa theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Kết thúc cuộc đấu giá, căn cứ kết quả đấu giá, Tổ chức thực hiện bán đấu giá, Hội đồng đấu giá, đại diện Ban chỉ đạo cổ phần hóa và đại diện doanh nghiệp lập và đồng ký Biên bản xác định kết quả đấu giá theo phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày lập Biên bản xác định kết quả đấu giá, Ban chỉ đạo cổ phần hóa và Tổ chức thực hiện bán đấu giá phối hợp công bố kết quả đấu giá cổ phần và hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư tham dự đấu giá hợp lệ nhưng không trúng đấu giá theo quy định của Quy chế bán đấu giá.

6. Trường hợp cuộc đấu giá bán cổ phần không thành công, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này.

7. Trường hợp vi phạm Quy chế bán đấu giá, nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc. Các trường hợp vi phạm Quy chế bán đấu giá bao gồm: trả giá thấp hơn so với giá khởi điểm; từ bỏ quyền mua cổ phần đối với số cổ phần đã trúng đấu giá và các trường hợp khác theo quy định tại Quy chế bán đấu giá.

8. Đăng ký, lưu ký cổ phần trúng đấu giá tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch/niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán:

a) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán tiền mua cổ phần trúng đấu giá, Tổ chức thực hiện bán đấu giá có văn bản gửi Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thông báo giá thanh toán bình quân kèm theo danh sách người sở hữu cổ phần trúng đấu giá đã được thanh toán. Danh sách người sở hữu cổ phần trúng đấu giá phải có đầy đủ thông tin về họ tên, số đăng ký sở hữu, địa chỉ, tài khoản lưu ký, số lượng cổ phần sở hữu. Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm cấp mã giao dịch cổ phần cho doanh nghiệp cổ phần hóa trên cơ sở đề xuất của doanh nghiệp tại Đơn đăng ký đấu giá bán cổ phần (theo phụ lục số 5 kèm theo Thông tư này);

b) Căn cứ thông báo của Tổ chức thực hiện bán đấu giá theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều này, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đưa cổ phần vào giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCoM trong thời hạn tối đa 90 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán tiền mua cổ phần trúng đấu giá. Giá tham chiếu cho ngày giao dịch đầu tiên trên hệ thống giao dịch UpCoM được xác định trên cơ sở giá đấu thành công bình quân của cuộc đấu giá công khai;

c) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trước thời hạn 90 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán tiền mua cổ phần trúng đấu giá, doanh nghiệp cổ phần hóa có văn bản thông báo cho Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đưa cổ phần vào giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCoM trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp cổ phần hóa;

d) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa đáp ứng đầy đủ các điều kiện niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, trong thời hạn tối đa chín mươi (90) ngày kể từ ngày hoàn tất việc bán cổ phần lần đầu, doanh nghiệp cổ phần hóa phải nộp hồ sơ niêm yết cho Sở giao dịch chứng khoán để thực hiện niêm yết theo quy định và thông báo kết quả bán cổ phần lần đầu cho Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Điều 8. Phương thức bảo lãnh phát hành

1. Trong thời gian hai mươi (20) ngày kể từ ngày phương án cổ phần hóa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ban chỉ đạo cổ phần hóa thỏa thuận với tổ chức bảo lãnh phát hành về số lượng cổ phần, giá bảo lãnh phát hành, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt hoặc ủy quyền cho Ban chỉ đạo cổ phần hóa quyết định trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban chỉ đạo cổ phần hóa. Giá bảo lãnh phát hành không thấp hơn giá khởi điểm bán cổ phần. Trường hợp bán cổ phần theo phương thức bảo lãnh phát hành sau khi bán đấu giá công khai thì giá bảo lãnh phát hành không thấp hơn giá đấu thành công bình quân của cuộc đấu giá công khai.

2. Ban chỉ đạo cổ phần hóa thực hiện ký hợp đồng với tổ chức bảo lãnh phát hành trong thời gian tối đa năm (05) ngày làm việc kể từ ngày được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt hoặc ủy quyền.

3. Tổ chức bảo lãnh phát hành thực hiện phân phối, bán số lượng cổ phần cam kết bảo lãnh theo quy định tại hợp đồng bảo lãnh. Trường hợp không bán hết cổ phần, Tổ chức bảo lãnh phát hành có trách nhiệm mua hết số cổ phần còn lại theo giá bảo lãnh đã cam kết trong hợp đồng bảo lãnh.

4. Tổ chức bảo lãnh phát hành được hưởng phí bảo lãnh theo thỏa thuận giữa Ban chỉ đạo cổ phần hóa và tổ chức bảo lãnh nhưng không vượt khung quy định của Bộ Tài chính về phí bảo lãnh. Mức phí bảo lãnh phải được quy định tại hợp đồng bảo lãnh và được tính trong chi phí cổ phần hóa.

5. Đồng tiền bảo lãnh quy định trong hợp đồng bảo lãnh và thanh toán là đồng Việt Nam.

6. Kết thúc quá trình phân phối, bán cổ phần, Ban chỉ đạo cổ phần hóa phối hợp cùng doanh nghiệp và tổ chức bảo lãnh phát hành kiểm tra, rà soát nội dung hợp đồng bảo lãnh phát hành để thanh lý hợp đồng theo quy định.

Điều 9. Phương thức thỏa thuận trực tiếp

1. Bán thỏa thuận cho các nhà đầu tư chiến lược.

a) Trong thời gian mười lăm (15) ngày kể từ ngày hết hạn nộp tiền của nhà đầu tư tham gia cuộc bán đấu giá công khai, Ban chỉ đạo cổ phần hóa phối hợp với doanh nghiệp cổ phần hóa tiến hành thỏa thuận với các nhà đầu tư chiến lược về số cổ phần được mua, giá bán cổ phần, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt hoặc ủy quyền cho Ban chỉ đạo cổ phần hóa quyết định trong thời gian tối đa mười (10) ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban chỉ đạo cổ phần hóa;

b) Căn cứ kết quả thỏa thuận bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược, Ban chỉ đạo cổ phần hóa chỉ đạo doanh nghiệp và nhà đầu tư chiến lược ký hợp đồng mua/bán cổ phần trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt kết quả thỏa thuận bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược.

2. Bán thỏa thuận trong trường hợp cuộc đấu giá công khai không thành công:

a) Trường hợp không có nhà đầu tư đăng ký mua cổ phần của cuộc đấu giá công khai:

Trong ba (03) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn đăng ký tham dự đấu giá mua cổ phần, Tổ chức thực hiện bán đấu giá có trách nhiệm thông báo cho Ban Chỉ đạo

cổ phần hóa, doanh nghiệp cổ phần hóa về cuộc đấu giá không thành công. Ban chỉ đạo cổ phần hóa báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu để hoàn tất việc bán cổ phần cho người lao động và tổ chức công đoàn theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt trong thời hạn tối đa hai mươi (20) ngày kể từ ngày hết hạn đăng ký tham dự đấu giá mua cổ phần. Đồng thời, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện các thủ tục để chuyển thành công ty cổ phần.

Đối với số cổ phần chưa bán được (bao gồm cả số cổ phần người lao động và tổ chức công đoàn từ chối mua), Ban chỉ đạo cổ phần hóa báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định điều chỉnh lại cơ cấu vốn điều lệ, mức vốn điều lệ (nếu cần) và thực hiện thoái vốn theo quy định sau khi doanh nghiệp đã hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

b) Trường hợp chỉ có một (01) nhà đầu tư đăng ký mua cổ phần của cuộc đấu giá công khai:

Trong ba (03) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn đăng ký đấu giá mua cổ phần, Tổ chức thực hiện bán đấu giá có trách nhiệm thông báo cho Ban chỉ đạo cổ phần hóa, doanh nghiệp cổ phần hóa về cuộc đấu giá không thành công.

Ban chỉ đạo cổ phần hóa thực hiện thỏa thuận bán cổ phần cho nhà đầu tư đã đăng ký mua cổ phần với giá bán không thấp hơn giá khởi điểm với khối lượng đã đăng ký mua hợp lệ.

Căn cứ kết quả thỏa thuận bán cổ phần cho nhà đầu tư, Ban chỉ đạo cổ phần hóa chỉ đạo doanh nghiệp và nhà đầu tư hoàn tất việc ký hợp đồng mua/bán cổ phần trong thời hạn tối đa năm (05) ngày kể từ ngày thống nhất về giá bán và khối lượng cổ phần bán thỏa thuận cho nhà đầu tư.

Đối với số cổ phần chưa bán được (bao gồm cả số cổ phần người lao động và tổ chức công đoàn từ chối mua), Ban chỉ đạo cổ phần hóa báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định điều chỉnh lại cơ cấu vốn điều lệ, mức vốn điều lệ (nếu cần) và thực hiện thoái vốn theo quy định sau khi doanh nghiệp đã hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

c) Trường hợp sau khi bán đấu giá công khai, tất cả các nhà đầu tư trúng đấu giá trong cuộc đấu giá công khai đều từ chối mua:

Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp tiền mua cổ phần, Tổ chức thực hiện bán đấu giá có trách nhiệm thông báo cho Ban chỉ đạo cổ phần hóa, doanh nghiệp cổ phần hóa về kết quả cuộc đấu giá. Ban chỉ đạo cổ phần hóa báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu để thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Bán thỏa thuận đối với số cổ phần chưa bán hết của cuộc đấu giá công khai (bao gồm cả số cổ phần các nhà đầu tư đã trúng đấu giá nhưng từ chối mua):

a) Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp tiền mua cổ phần theo Quy chế bán đấu giá cổ phần, căn cứ số lượng cổ phần không bán hết của cuộc đấu giá công khai, Ban chỉ đạo cổ phần hóa chỉ đạo doanh nghiệp lập danh sách và thông báo đến các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá hợp lệ (không bao gồm các nhà đầu tư đã trúng đấu giá trong cuộc đấu giá công khai) để thỏa thuận bán cổ phần theo đúng khối lượng đã đăng ký và mức giá đã đặt mua tại phiên đấu giá theo nguyên tắc lựa chọn giá thỏa thuận từ mức giá đã trả cao nhất xuống thấp của cuộc đấu giá đã công bố cho đủ số lượng cổ phần còn phải bán.

Căn cứ kết quả thỏa thuận bán cổ phần với các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá, Ban chỉ đạo cổ phần hóa chỉ đạo doanh nghiệp và nhà đầu tư hoàn tất việc ký hợp đồng mua/bán cổ phần trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày hết hạn nộp tiền của nhà đầu tư tham gia cuộc đấu giá công khai.

b) Trường hợp không bán hết số cổ phần cho các nhà đầu tư sau khi đã bán thỏa thuận theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này:

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp tiền mua cổ phần theo hợp đồng mua/bán cổ phần đã ký kết, căn cứ số lượng cổ phần không bán hết, Ban chỉ đạo cổ phần hóa chỉ đạo doanh nghiệp lập danh sách và thông báo đến các nhà đầu tư đã trúng đấu giá trong cuộc đấu giá công khai (không bao gồm các nhà đầu tư đã trúng đấu giá nhưng từ chối mua) để thỏa thuận bán cổ phần theo mức giá đã đặt mua tại phiên đấu giá của từng nhà đầu tư trên nguyên tắc lựa chọn giá thỏa thuận từ mức giá đã trả cao nhất xuống mức thấp của cuộc đấu giá đã công bố cho đủ số lượng cổ phần còn phải bán.

Căn cứ kết quả thỏa thuận bán cổ phần với các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá, Ban chỉ đạo cổ phần hóa chỉ đạo doanh nghiệp và nhà đầu tư hoàn tất việc ký hợp

đồng mua/bán cổ phần trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhà đầu tư đăng ký mua cổ phần.

c) Trường hợp không bán hết số cổ phần theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, Ban chỉ đạo cổ phần hóa báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

4. Đối với số cổ phần người lao động và tổ chức công đoàn từ chối mua, Ban chỉ đạo cổ phần hóa báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 9a. Nguyên tắc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ[3]

1. Đối với doanh nghiệp cổ phần hóa là doanh nghiệp nhà nước

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa theo hình thức bán một phần vốn nhà nước kết hợp phát hành thêm cổ phiếu hoặc bán toàn bộ vốn nhà nước kết hợp phát hành thêm cổ phiếu thì việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ thực hiện như sau:

a) Xác định số cổ phần bán được là số cổ phần phát hành thêm theo phương án cổ phần hóa đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt. Trường hợp tổng số cổ phần bán được theo các hình thức quy định tại Thông tư này (bao gồm cả số cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược) lớn hơn số cổ phần phát hành thêm theo phương án bán cổ phần thì phần chênh lệch tăng được xác định là cổ phần bán phần vốn nhà nước.

b) Số cổ phần bán ưu đãi cho đối tượng quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 42 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP được xác định là số cổ phần bán phần vốn nhà nước.

2. Đối với doanh nghiệp cổ phần hóa là doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ

Việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ trong trường hợp doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thực hiện cổ phần hóa theo hình thức bán một phần vốn nhà nước kết hợp phát hành thêm cổ phiếu hoặc bán toàn bộ

---

[3] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 34/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2019.

vốn nhà nước kết hợp phát hành thêm cổ phiếu được căn cứ theo nguyên tắc nêu tại Khoản 1 Điều này để thực hiện.

Điều 10. Bán đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược

1. Trường hợp có từ hai (02) nhà đầu tư chiến lược đáp ứng tiêu chí lựa chọn thực hiện đăng ký mua cổ phần và tổng số cổ phần các nhà đầu tư chiến lược đăng ký mua lớn hơn số cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Ban chỉ đạo cổ phần hóa báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu tổ chức bán đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược tại Sở giao dịch chứng khoán.

2. Giá khởi điểm bán đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược là giá đấu thành công bình quân của cuộc đấu giá công khai ra công chúng hoặc giá đã thỏa thuận với nhà đầu tư trong trường hợp cuộc đấu giá công khai chỉ có một nhà đầu tư đăng ký mua cổ phần hoặc giá khởi điểm của cuộc đấu giá công khai trong trường hợp cuộc đấu giá công khai không thành công.

3. Nhà đầu tư chiến lược được lựa chọn các hình thức: nộp tiền đặt cọc, ký quỹ hoặc có bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật với giá trị bằng 20% giá trị cổ phần đăng ký mua theo giá khởi điểm trong phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt. Nhà đầu tư chiến lược có trách nhiệm nộp tiền đặt cọc vào tài khoản tiền thu từ cổ phần của doanh nghiệp hoặc hoàn thành việc ký quỹ, có bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong thời hạn tối đa năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn đăng ký mua cổ phần của nhà đầu tư chiến lược.

4. Tổ chức thực hiện bán đấu giá ban hành Quyết định thành lập Hội đồng bán đấu giá cổ phần và ban hành Quy chế bán đấu giá cổ phần theo quy định. Chủ tịch Hội đồng bán đấu giá cổ phần là Trưởng Ban chỉ đạo cổ phần hóa hoặc thành viên Ban chỉ đạo cổ phần hóa do Trưởng Ban chỉ đạo cổ phần hóa ủy quyền bằng văn bản.

5. Xác định kết quả đấu giá:

a) Việc xác định kết quả đấu giá thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 7 Thông tư này.

b) Kết thúc phiên đấu giá, Tổ chức thực hiện bán đấu giá, Hội đồng đấu giá, đại diện Ban chỉ đạo cổ phần hóa và đại diện doanh nghiệp có trách nhiệm lập và đồng ký Biên bản xác định kết quả đấu giá theo phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Ban chỉ đạo cổ phần hóa phối hợp với Sở giao dịch chứng khoán công bố kết quả đấu giá ngay sau khi ký Biên bản xác định kết quả đấu giá;

d) Ban chỉ đạo cổ phần hóa chỉ đạo doanh nghiệp cổ phần hóa hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư tham dự đấu giá hợp lệ nhưng không trúng đấu giá theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Thông tư này.

6. Căn cứ kết quả bán đấu giá cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược, doanh nghiệp cổ phần hóa báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, hoàn tất ký hợp đồng cam kết chính thức với các nhà đầu tư chiến lược trúng đấu giá trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày công bố kết quả đấu giá.

7. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm nộp tiền thu từ bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp trong thời hạn tối đa năm (5) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp tiền của nhà đầu tư chiến lược.

Mục III
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TIỀN THU TỪ CỔ PHẦN HÓA

Điều 11. Quản lý tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần

1. Quản lý tiền đặt cọc

a) Bán đấu giá cổ phần:

Nhà đầu tư có trách nhiệm nộp tiền đặt cọc bằng 10% giá trị cổ phần đặt mua tính theo giá khởi điểm vào tài khoản của Tổ chức thực hiện bán đấu giá tối thiểu năm (05) ngày làm việc trước ngày đấu giá theo quy định tại Quy chế bán đấu giá. Trường hợp bán đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

Trong năm (05) ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả đấu giá, Tổ chức thực hiện bán đấu giá (hoặc doanh nghiệp cổ phần hóa trong trường hợp bán đấu

giá giữa các nhà đầu tư chiến lược) có trách nhiệm thanh toán hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư có tham gia đấu giá hợp lệ nhưng không được mua cổ phần.

b) Phương thức thỏa thuận trực tiếp:

- Trường hợp bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

- Trường hợp bán cổ phần cho nhà đầu tư thực hiện mua cổ phần theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Thông tư này, nhà đầu tư có trách nhiệm nộp tiền đặt cọc cùng thời điểm đăng ký mua cổ phần vào tài khoản tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp bằng 10% giá trị cổ phần đặt mua theo giá chào bán đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

- Trường hợp bán cổ phần cho nhà đầu tư thực hiện mua cổ phần theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 9 Thông tư này, nhà đầu tư có trách nhiệm nộp tiền đặt cọc cùng thời điểm đăng ký mua cổ phần vào tài khoản tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp bằng 10% giá trị cổ phần đặt mua theo giá bán quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 9 Thông tư này đối với từng nhà đầu tư.

- Trong năm (05) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc bán cổ phần theo phương thức thỏa thuận trực tiếp, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư đã đăng ký mua nhưng không thỏa thuận thành công. Số tiền còn lại doanh nghiệp cổ phần hóa xử lý theo quy định về quản lý và sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa tại Thông tư này.

c) Phương thức bảo lãnh phát hành:

Tại thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành nộp tiền đặt cọc bằng 10% giá trị cổ phần bảo lãnh đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo lãnh phát hành vào tài khoản tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp.

2. Thanh toán tiền mua cổ phần:

a) Nhà đầu tư có trách nhiệm thanh toán tiền mua cổ phần theo quy định sau:

- Bán đấu giá công khai qua Tổ chức thực hiện bán đấu giá (bao gồm cả trường hợp đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược qua Sở giao dịch chứng khoán), trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày công bố kết quả bán đấu giá cổ phần, các nhà đầu tư hoàn tất việc mua bán cổ phần và chuyển tiền mua cổ phần vào tài khoản

của Tổ chức thực hiện bán đấu giá (hoặc tài khoản tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp trong trường hợp đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược) theo quy định tại Quy chế bán đấu giá.

- Phương thức thỏa thuận trực tiếp:

Nhà đầu tư (kể cả nhà đầu tư chiến lược) thực hiện thanh toán tiền mua cổ phần trong thời hạn tối đa năm (05) ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng mua/bán cổ phần.

- Phương thức bảo lãnh phát hành:

Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày hoàn tất việc mua bán cổ phần theo hợp đồng bảo lãnh, Tổ chức bảo lãnh phát hành có trách nhiệm chuyển tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư này.

b) Tiền đặt cọc được trừ vào tổng số tiền phải thanh toán mua cổ phần. Trường hợp số tiền đặt cọc lớn hơn số tiền phải thanh toán, nhà đầu tư được hoàn trả lại phần chênh lệch trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn các nhà đầu tư thanh toán tiền mua cổ phần.

c) Nếu quá thời hạn nộp tiền nêu trên mà nhà đầu tư không nộp hoặc nộp không đủ so với số tiền phải thanh toán mua cổ phần thì không phải trả lại nhà đầu tư số tiền đặt cọc tương ứng với số cổ phần không thanh toán. Số cổ phần chưa được thanh toán được coi là số cổ phần không bán hết và được xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này.

3. Việc mua bán cổ phần được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Việc thanh toán thực hiện bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Điều 12. Tiền thu từ bán cổ phần

1. Bán đấu giá công khai:

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp tiền của nhà đầu tư tham gia cuộc đấu giá công khai, Tổ chức thực hiện bán đấu giá có trách nhiệm:

a) Chuyển tiền thu từ bán cổ phần cho doanh nghiệp cổ phần hóa như sau:

- Đối với doanh nghiệp cổ phần hóa là doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp cấp I): chuyển tiền thu từ bán cổ phần tương ứng với kinh phí giải

quyết chính sách lao động dôi dư và chi phí cổ phần hóa theo dự toán đã xác định trong phương án cổ phần hóa.

- Đối với doanh nghiệp cổ phần hóa là doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp cấp II): chuyển tiền thu từ bán cổ phần tương ứng các khoản: kinh phí giải quyết chính sách lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa theo dự toán đã xác định trong phương án cổ phần hóa, nghĩa vụ thuế (nếu có).

b) Chuyển toàn bộ số tiền thu từ bán cổ phần còn lại về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp (bao gồm cả số tiền đặt cọc không phải trả cho nhà đầu tư nếu có).

2. Bảo lãnh phát hành:

Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày hoàn tất việc mua bán cổ phần theo hợp đồng bảo lãnh, Tổ chức bảo lãnh phát hành có trách nhiệm:

a) Chuyển tiền thu từ bán cổ phần cho doanh nghiệp cổ phần hóa như sau:

- Đối với doanh nghiệp cấp I: chuyển tiền thu từ bán cổ phần tương ứng với kinh phí giải quyết chính sách lao động dôi dư và chi phí cổ phần hóa theo dự toán đã xác định trong phương án cổ phần hóa.

- Đối với doanh nghiệp cấp II: chuyển tiền thu từ bán cổ phần tương ứng các khoản: kinh phí giải quyết chính sách lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa theo dự toán đã xác định trong phương án cổ phần hóa, nghĩa vụ thuế (nếu có).

b) Chuyển toàn bộ số tiền thu từ bán cổ phần còn lại về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp (bao gồm cả số tiền đặt cọc không phải trả cho nhà đầu tư nếu có).

3. Trường hợp bán thỏa thuận cho các nhà đầu tư, bán cổ phần ưu đãi cho tổ chức công đoàn và người lao động thì doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm nộp tiền thu từ bán cổ phần về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp tiền.

4. Trường hợp tổng số tiền thu từ bán cổ phần quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này thấp hơn tổng các khoản chi theo quy định cho từng đối tượng cổ phần hóa quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này, doanh nghiệp cổ phần hóa

được giữ lại toàn bộ khoản tiền thu này để thực hiện chi trả các khoản chi theo dự toán đã được duyệt và thực hiện quyết toán chính thức tại thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

Điều 13. Xử lý tiền thu từ cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần

1. Tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước gồm các khoản sau:

a) Khoản chênh lệch tăng giữa giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp với mức vốn điều lệ được xác định trong phương án cổ phần hóa được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tiền thu từ bán cổ phần, bao gồm cả tiền đặt cọc không phải trả lại nhà đầu tư theo quy định tại Thông tư này;

c) Khoản chênh lệch vốn nhà nước tăng từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần;

d) Khoản lợi nhuận trích lập vào Quỹ đầu tư phát triển theo quy định tại khoản 6 Điều 21 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP;

đ) Số dư còn lại của Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần sau khi chi theo quy định (nếu có).

2. Tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần được xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP, trong đó:

a) Trường hợp bán phần vốn nhà nước:

Số tiền thu từ cổ phần hóa được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và chi giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư theo quy định. Số còn lại (bao gồm cả chênh lệch giá bán cổ phần) được nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

b) Trường hợp giữ nguyên phần vốn nhà nước, phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, số tiền thu từ cổ phần hóa được xử lý như sau:

- Để lại doanh nghiệp phần giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá.

- Phần thặng dư vốn của số cổ phần phát hành thêm được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và chi giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư, trong đó:

$$\text{Phần thặng dư của số cổ phần phát hành thêm} = \text{Số lượng cổ phần phát hành thêm} \times \left| \text{Giá trúng đấu giá} - \text{Giá khởi điểm} \right|$$

Số tiền còn lại của phần thặng dư vốn (nếu có) để lại cho công ty cổ phần theo tỷ lệ tương ứng với cổ phần phát hành thêm trong cơ cấu vốn điều lệ và nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Trong đó, số tiền để lại cho công ty cổ phần theo tỷ lệ tương ứng với cổ phần phát hành thêm trong cơ cấu vốn điều lệ (ký hiệu là A) được xác định như sau:

$$A = \frac{\text{Số CP phát hành thêm}}{\text{Tổng số CP theo VĐL của công ty cổ phần}} \times \left| \text{Phần thặng dư của số cổ phần phát hành thêm} - \text{Chi phí CPH theo quyết toán của cơ quan có thẩm quyền} - \text{Chi giải quyết LĐ dôi dư theo quyết toán của cơ quan có thẩm quyền} \right|$$

c) Trường hợp bán phần vốn nhà nước kết hợp phát hành thêm, số tiền thu từ cổ phần hóa được xử lý như sau:

- Nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp phần giá trị bán cổ phần nhà nước (bao gồm cả chênh lệch giá bán cổ phần).

- Số tiền còn lại xử lý như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần, trường hợp phát sinh chênh lệch giá trị thực tế phần vốn nhà nước so với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp thì phần chênh lệch này được xử lý theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 21 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

4. Trường hợp tiền thực thu từ bán cổ phần ưu đãi cho người lao động, tổ chức công đoàn, nhà đầu tư chiến lược và các nhà đầu tư khác không đủ để bù đắp các chi phí liên quan (gồm: chi phí cổ phần hóa, chi hỗ trợ giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư, chi phí ưu đãi cho người lao động) theo quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 39 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

5. Đối với cổ phần hóa doanh nghiệp cấp II:

5.1. Trường hợp bán phần vốn đầu tư của doanh nghiệp cấp I:

Số tiền thu từ cổ phần hóa được sử dụng để hoàn trả doanh nghiệp cấp I phần giá trị sổ sách của số cổ phần bán ra và số thuế phải nộp theo quy định (nếu có). Số còn lại sau khi trừ chi phí cổ phần hóa, chi giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư, giá trị ưu đãi bán cổ phần cho người lao động, doanh nghiệp nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp.

5.2. Trường hợp giữ nguyên phần vốn doanh nghiệp cấp I đầu tư, phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, số tiền thu từ cổ phần hóa được xử lý như sau:

a) Để lại doanh nghiệp phần giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá.

b) Phần thặng dư vốn của số cổ phần phát hành thêm được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa, chi giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư và bù đắp phần giá trị bán cổ phần ưu đãi cho người lao động.

Số tiền còn lại của phần thặng dư vốn (nếu có) để lại cho công ty cổ phần theo tỷ lệ tương ứng với cổ phần phát hành thêm trong cơ cấu vốn điều lệ, số tiền còn lại được nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Phần thặng dư vốn của số cổ phần phát hành thêm và số tiền để lại cho công ty cổ phần theo tỷ lệ tương ứng với cổ phần phát hành thêm trong cơ cấu vốn điều lệ được xác định như quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

c) Trường hợp tiền thu từ cổ phần hóa không đủ bù đắp các khoản chi theo quyết toán của cấp có thẩm quyền phê duyệt (chi phí cổ phần hóa, chi giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư, giá trị ưu đãi bán cổ phần cho người lao động) thì doanh nghiệp cấp I bù đắp phần còn thiếu và được tính vào chi phí hoạt động tài chính của doanh nghiệp cấp I. Khoản chi phí này được trừ khi xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

5.3. Trường hợp bán bớt phần vốn đầu tư của doanh nghiệp cấp I kết hợp phát hành thêm cổ phần, số tiền thu từ cổ phần hóa được xử lý như sau:

a) Hoàn trả doanh nghiệp cấp I phần giá trị sổ sách của số cổ phần tương ứng với vốn đầu tư của doanh nghiệp cấp I bán ra và số thuế phải nộp theo quy định (nếu có).

b) Số tiền còn lại xử lý như quy định tại điểm a, điểm b khoản 5.2 Điều này.

Trường hợp tiền thu từ cổ phần hóa theo quyết toán của cấp có thẩm quyền phê duyệt không đủ bù đắp các khoản chi theo quy định (hoàn trả doanh nghiệp cấp I phần giá trị sổ sách của số cổ phần tương ứng với vốn đầu tư của doanh nghiệp cấp I bán ra và số thuế phải nộp theo quy định (nếu có), chi phí cổ phần hóa, chi giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư, giá trị ưu đãi bán cổ phần cho người lao động) thì doanh nghiệp cấp I bù đắp phần còn thiếu và được tính vào chi phí hoạt động tài chính của doanh nghiệp cấp I. Khoản chi phí này được trừ khi xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm tự xác định và nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư này.

7. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm nộp tiếp khoản chênh lệch tăng thêm so với số đã nộp quy định tại khoản 6 Điều này (nếu có) về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp.

Điều 14. Chi phí cổ phần hóa

Chi phí cổ phần hóa thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP, trong đó:

1. Chi phí cổ phần hóa là các khoản chi được xác định từ thời điểm quyết định cổ phần hóa đến thời điểm bàn giao giữa doanh nghiệp nhà nước và công ty cổ phần.

2. Chi phí cổ phần hóa được thanh toán từ nguồn tiền thu từ bán cổ phần theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Đối với các công ty nông, lâm nghiệp thực hiện cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ thì chi phí cổ phần hóa thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mục IV
QUYẾT TOÁN QUỸ HỖ TRỢ SẮP XẾP DOANH NGHIỆP

Điều 15. Quyết toán tiền thu về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con (sau đây gọi tắt là Công ty mẹ)

Công ty mẹ có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo quy định sau:

1. Đối chiếu, xác nhận đầy đủ các khoản công nợ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017.

2. Lập báo cáo quyết toán Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017. Báo cáo quyết toán Quỹ phải phản ánh đầy đủ, trung thực số liệu về tình hình thu chi, tình hình công nợ (bao gồm cả lãi chậm nộp) và những vấn đề còn tồn tại trong công tác quản lý Quỹ, gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu, đồng gửi Bộ Tài chính, trong đó tiền thu về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Công ty mẹ trước ngày Nghị định số 126/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (01/01/2018) được xử lý như sau:

2.1. Tiền thu từ cổ phần hóa:

a) Đối với doanh nghiệp cấp II đã chuyển thành công ty cổ phần trước ngày 01/01/2018 nhưng chưa phê duyệt quyết toán vốn tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần:

- Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày 01/01/2018, Công ty mẹ có trách nhiệm quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn của công ty mẹ tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011, Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 và Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có liên quan, trong đó các khoản giảm trừ vào tiền thu từ cổ phần hóa bao gồm cả phần giá trị sổ sách của số cổ phần bán ra hoàn trả công ty mẹ.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn của công ty mẹ tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ

phần, công ty mẹ chỉ đạo doanh nghiệp cấp II nộp số tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Trường hợp tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp cấp II không đủ để chi các khoản chi theo quy định (bao gồm cả phần giá trị sổ sách của số cổ phần bán ra hoàn trả công ty mẹ) thì công ty mẹ có trách nhiệm bù đắp phần còn thiếu và được tính vào chi phí hoạt động tài chính của công ty mẹ.

b) Đối với doanh nghiệp cấp II đã được phê duyệt phương án cổ phần hóa nhưng chưa chính thức chuyển thành công ty cổ phần trước ngày 01/01/2018 thì quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

2.2. Tiền thu từ các hình thức sắp xếp, chuyển đổi khác:

Việc xác định tiền thu từ các hình thức sắp xếp chuyển đổi khác của doanh nghiệp cấp II thực hiện theo quy định của pháp luật về sắp xếp, chuyển đổi doanh nghiệp. Doanh nghiệp cấp II có trách nhiệm nộp số tiền thu từ các hình thức sắp xếp chuyển đổi khác (nếu còn) về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo thời hạn quy định tại Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Điều 16. Xử lý Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017

1. Công ty mẹ có trách nhiệm nộp toàn bộ số dư bằng tiền Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017 về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp (tại Bộ Tài chính) trước ngày 30/6/2018 theo quy định tại khoản 7 Điều 48 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP và Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/12/2017 của Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 11/2017. Trường hợp chậm nộp, Công ty mẹ phải nộp thêm tiền lãi chậm nộp theo quy định của Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

2. Căn cứ báo cáo quyết toán Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp được lập theo quy định tại Điều 15 Thông tư này, Công ty mẹ có trách nhiệm tổ chức thu hồi các khoản công nợ và nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Trường hợp chưa thu hồi được nợ, Công ty mẹ chịu trách nhiệm nộp toàn bộ khoản nợ phải thu của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo báo cáo quyết toán về Quỹ Hỗ trợ

sắp xếp và phát triển doanh nghiệp trước ngày 30/6/2018. Sau thời hạn này, Công ty mẹ phải nộp thêm tiền lãi chậm nộp theo quy định của Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

3.[4] Sau 30 ngày kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2019, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm quyết định phê duyệt quyết toán Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017 theo quy định tại Thông tư này. Trong phạm vi 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu về việc phê duyệt quyết toán Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017, Công ty mẹ có trách nhiệm nộp bổ sung khoản chênh lệch tăng thêm so với số phải nộp được xác định tại điểm 2 Điều 15 Thông tư này (nếu có) về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Sau thời hạn này, Công ty mẹ phải nộp thêm tiền lãi chậm nộp theo quy định của Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Trường hợp số tiền phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quyết toán của cơ quan đại diện chủ sở hữu thấp hơn số doanh nghiệp tự xác định và đã nộp theo quy định tại điểm 2 Điều 15 Thông tư này, doanh nghiệp có công văn báo cáo Bộ Tài chính yêu cầu hoàn trả số tiền nộp thừa. Căn cứ văn bản đề nghị của doanh nghiệp và các hồ sơ, tài liệu theo quy định tại Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, Bộ Tài chính quyết định xuất Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp hoàn trả số tiền doanh nghiệp đã nộp thừa trong thời hạn 10 ngày làm việc.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của Ban chỉ đạo cổ phần hóa

1. Trình cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược, số lượng cổ phần và giá khởi điểm bán cổ phần.

2. Kiểm tra, hoàn tất các thông tin liên quan đến cổ phần hóa.

---

[4] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 34/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2019.

3. Thực hiện công bố, cung cấp cho Tổ chức thực hiện bán đấu giá thông tin đầy đủ, chính xác về doanh nghiệp trước khi bán cổ phần theo quy định.

4. Đăng ký đấu giá:

a) Gửi đơn đăng ký bán đấu giá và các tài liệu liên quan đến cổ phần hóa cho Tổ chức thực hiện bán đấu giá theo mẫu và danh mục tài liệu quy định tại phụ lục số 5 kèm theo Thông tư này, đồng gửi Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội để thực hiện đồng thời việc đăng ký bán đấu giá bán cổ phần với đăng ký mã cổ phần, đăng ký, lưu ký và đăng ký giao dịch số cổ phần trúng đấu giá.

b) Ban Chỉ đạo cổ phần hóa ký hợp đồng hoặc ủy quyền cho doanh nghiệp cổ phần hóa ký hợp đồng cung cấp dịch vụ đấu giá với Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần.

5. Phối hợp với Tổ chức thực hiện bán đấu giá để công bố công khai cho các nhà đầu tư các thông tin liên quan đến doanh nghiệp và cuộc đấu giá chậm nhất 20 ngày làm việc trước ngày thực hiện đấu giá.

6. Giám sát việc bán đấu giá cổ phần khi doanh nghiệp thực hiện bán tại các Sở giao dịch chứng khoán hoặc các tổ chức trung gian.

7. Ban chỉ đạo cổ phần hóa phải giữ bí mật về giá đặt mua của các nhà đầu tư cho đến khi công bố kết quả chính thức.

8. Đồng ký Biên bản xác định kết quả đấu giá công khai, Biên bản xác định kết quả đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược theo quy định tại Thông tư này. Tổng hợp, báo cáo kết quả bán đấu giá cổ phần gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

9. Báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt các khoản chi phí cổ phần hóa, chi cho người lao động dôi dư và số tiền thu từ cổ phần hóa phải nộp, đồng gửi Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

10. Ban chỉ đạo cổ phần hóa có trách nhiệm thực hiện theo đúng các quy định tại Thông tư này.

Điều 18. Trách nhiệm của doanh nghiệp cổ phần hóa

1. Chịu trách nhiệm cung cấp tài liệu, thông tin đầy đủ, chính xác về doanh nghiệp (bao gồm cả phương án cổ phần hóa, dự thảo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần) trước khi bán cổ phần theo quy định tại Thông tư này.

2. Đồng ký Biên bản xác định kết quả đấu giá công khai, Biên bản xác định kết quả đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược theo quy định tại Thông tư này.

3. Kết thúc quá trình cổ phần hóa, doanh nghiệp phải quyết toán chi phí cổ phần hóa và kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, báo cáo Ban chỉ đạo cổ phần hóa trình cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định phê duyệt.

4. Nộp tiền thu từ cổ phần hóa theo quy định tại Thông này. Trường hợp chậm nộp, doanh nghiệp cổ phần hóa phải nộp thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp Giấy đăng ký doanh nghiệp), doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm đăng ký thông tin chính thức với Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo quy định của pháp luật về chứng khoán và hướng dẫn của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam, bao gồm: thông tin về tổ chức phát hành cổ phần; thông tin về cổ phần phát hành; thông tin về danh sách tổ chức, cá nhân sở hữu cổ phần và số lượng cổ phần sở hữu, bao gồm cả số cổ phần đã bán cho nhà đầu tư chiến lược, tổ chức công đoàn và người lao động.

6. Nộp toàn bộ số dư dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng (đối với các hợp đồng đã ký, thời gian bảo hành còn hiệu lực sau ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) không chi hết về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn bảo hành theo hợp đồng.

7. Lập báo cáo tình hình nộp tiền thu từ cổ phần hóa để công khai thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP và gửi về Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp), cơ quan đại diện chủ sở hữu như sau:

a) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đợt chào bán cổ phần lần đầu, doanh nghiệp cổ phần hóa báo cáo tình hình nộp tiền thu từ bán cổ phần theo phụ lục số 8 kèm theo Thông tư này.

b) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn 90 ngày doanh nghiệp phải tự xác định khoản phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 39 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP,

doanh nghiệp cổ phần hóa báo cáo tình hình nộp tiền thu từ cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo phụ lục số 9 kèm theo Thông tư này.

c) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, doanh nghiệp cổ phần hóa báo cáo tình hình nộp tiền thu từ cổ phần hóa sau khi được phê duyệt theo phụ lục số 10 kèm theo Thông tư này.

8. Thực hiện công khai, minh bạch thông tin về cổ phần hóa doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

9. Khi có tổn thất xảy ra do vi phạm, không thực hiện đúng các quy định tại Thông tư này thì doanh nghiệp cổ phần hóa và các cá nhân có liên quan phải chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Trách nhiệm của Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Trách nhiệm của Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần:

a) Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin về cổ phần hóa theo quy định.

b) Xây dựng và ban hành Quyết định thành lập Hội đồng bán đấu giá cổ phần và Quy chế bán đấu giá cổ phần theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 và khoản 4 Điều 10 Thông tư này.

c) Thông báo với Ban Chỉ đạo cổ phần hóa và doanh nghiệp thời gian, địa điểm tổ chức bán đấu giá.

d) Thông báo công khai tại doanh nghiệp, nơi bán đấu giá, trên các phương tiện thông tin đại chúng (trên 3 số báo liên tiếp của 1 tờ báo phát hành trong toàn quốc và 1 tờ báo địa phương nơi doanh nghiệp có trụ sở chính) về các thông tin liên quan đến việc bán cổ phần trước ngày thực hiện đấu giá tối thiểu hai mươi (20) ngày làm việc (phụ lục số 6 kèm theo Thông tư này, bao gồm cả bản Tiếng Anh).

đ) Cung cấp cho các nhà đầu tư thông tin liên quan đến doanh nghiệp cổ phần hóa (phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này, bao gồm cả bản Tiếng Anh), phương án cổ phần hóa, dự thảo điều lệ của công ty cổ phần, đơn đăng ký tham gia đấu giá

(phụ lục số 7a, 7b kèm theo Thông tư này, bao gồm cả bản Tiếng Anh) và các thông tin liên quan khác đến cuộc đấu giá theo quy định.

Trường hợp thông tin công bố không chính xác, phản ánh sai lệch so với thông tin, số liệu do Ban Chỉ đạo cổ phần hóa và doanh nghiệp cung cấp thì Tổ chức thực hiện bán đấu giá chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật.

e) Tiếp nhận đơn đăng ký tham gia đấu giá, kiểm tra điều kiện tham dự đấu giá và phát phiếu tham dự đấu giá cho các nhà đầu tư có đủ điều kiện.

Trường hợp nhà đầu tư không đủ điều kiện tham dự đấu giá thì tổ chức thực hiện bán đấu giá phải thông báo và hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư (nếu nhà đầu tư đã đặt cọc).

g) Phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan lập và đồng ký Biên bản xác định kết quả đấu giá công khai, Biên bản xác định kết quả đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược, công bố kết quả đấu giá và thu tiền mua cổ phần theo quy định.

h) Giữ bí mật về giá đặt mua của các nhà đầu tư cho đến khi công bố kết quả chính thức. Chịu trách nhiệm về việc xác định kết quả đấu giá theo quy định.

i) Nộp tiền thu từ bán cổ phần của doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư này. Trường hợp chậm nộp, Tổ chức thực hiện bán đấu giá phải nộp thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam:

Thực hiện cấp mã cổ phần đấu giá, đăng ký, lưu ký và thanh toán bù trừ giao dịch cho số cổ phần trúng đấu giá đã thanh toán của doanh nghiệp cổ phần hóa bán đấu giá cổ phần. Mã cổ phần này sẽ được sử dụng thống nhất khi đấu giá, đăng ký, lưu ký và đăng ký giao dịch.

3. Trách nhiệm của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội:

Tổ chức giao dịch cổ phần trúng đấu giá của doanh nghiệp cổ phần hóa đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Thông tư này.

Điều 20. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu

1. Phê duyệt phương án cổ phần hóa để triển khai việc bán cổ phần và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa theo đúng quy định tại Thông tư này.

2. Kiểm tra, giám sát Ban chỉ đạo cổ phần hóa và doanh nghiệp cổ phần hóa trong việc thực hiện bán cổ phần theo phương án đã được duyệt và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa theo quy định.

3. Chỉ đạo, đôn đốc các doanh nghiệp cổ phần hóa nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư này.

4. Phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư và số tiền thu từ cổ phần hóa, đồng thời gửi về Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

5. Chỉ đạo, đôn đốc các công ty mẹ thực hiện xử lý số dư và quyết toán Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo Điều 15, Điều 16 Thông tư này;

6. Kiểm tra, quyết toán việc quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại công ty mẹ đến thời điểm 31/12/2017 và gửi báo cáo về Bộ Tài chính.

7. Chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần (trường hợp còn vốn nhà nước) đôn đốc nộp số dư dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Thông tư này.

Điều 20a. Trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch các doanh nghiệp nhà nước [5]

1. Phê duyệt phương án cổ phần hóa của các doanh nghiệp cấp II để triển khai việc bán cổ phần và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa theo đúng quy định tại Thông tư này, ngoại trừ các đơn vị quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

2. Kiểm tra, giám sát Ban chỉ đạo cổ phần hóa và doanh nghiệp cấp II cổ phần hóa trong việc thực hiện bán cổ phần theo phương án đã được duyệt và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa theo quy định, ngoại trừ các đơn vị quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

3. Chỉ đạo, đôn đốc các doanh nghiệp cấp II cổ phần hóa nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quy định Thông

---

[5] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 34/2019/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2019.

tư này, ngoại trừ các đơn vị quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

4. Quyết định phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư và số tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp cấp II cổ phần hóa, ngoại trừ các đơn vị quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP, đồng thời gửi về Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

5. Đôn đốc các doanh nghiệp cấp II cổ phần hóa nộp số dư dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Thông tư này, ngoại trừ các đơn vị quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cổ phần hóa trong việc thực hiện bán cổ phần và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa theo quy định tại Thông tư này và các văn bản có liên quan.

2. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cổ phần hóa xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình bán cổ phần và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa.

3. Giao Ủy ban chứng khoán nhà nước xây dựng và ban hành Quy chế mẫu bán đấu giá công khai và bán đấu giá cổ phần giữa các nhà đầu tư chiến lược theo quy định.

Điều 22. Trách nhiệm của các nhà đầu tư

Các nhà đầu tư tham gia mua cổ phần (kể cả nhà đầu tư chiến lược) có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định về quyền mua cổ phần, Quy chế bán đấu giá cổ phần và các quy định tại Thông tư này.

Điều 23. Hiệu lực thi hành[6]

---

[6] Điều 2 Thông tư số 34/2019/TT-BTC quy định như sau:

*"**Điều 2. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2019.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, xử lý./."

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2018 và thay thế các Thông tư: số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần; số 115/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 196/2011/TT-BTC; số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con. Thông tư này bãi bỏ các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính liên quan đến tiền thu từ cổ phần hóa trái với quy định tại Thông tư này.

2. Các doanh nghiệp đã có quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa của cấp có thẩm quyền trước ngày Nghị định số 126/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện bán cổ phần theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt. Việc quản lý, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần thực hiện theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, xử lý./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 39/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2019

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Huỳnh Quang Hải

Phụ lục số 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính)

BỘ (UBND, TĐKT, TCT)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
--------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: QĐ/.....	*....., ngày tháng năm*

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ...../CHỦ TỊCH UBND...
V/v phê duyệt phương án cổ phần hóa (tên doanh nghiệp)

BỘ TRƯỞNG BỘ...../CHỦ TỊCH UBND...

- Căn cứ Nghị định số..... ngày.... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức....

- Căn cứ Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

- Căn cứ Thông tư số.../2018/TT-BTC ngày...../..../2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định giá trị doanh nghiệp và xử lý tài chính khi chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần;

- Căn cứ Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ chuyển đổi thành công ty cổ phần;

- Căn cứ Quyết định số.... ngày.... của Bộ trưởng Bộ... /Chủ tịch Ủy ban nhân dân... về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp: (tên doanh nghiệp);

- Theo đề nghị của Trưởng ban chỉ đạo cổ phần hóa;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt phương án cổ phần hóa doanh nghiệp (tên doanh nghiệp) với nội dung chính như sau:

1.1. Tên công ty cổ phần:

- Tên giao dịch quốc tế:

- Tên viết tắt:

- Trụ sở chính:

1.2. Công ty cổ phần có:

- Tư cách pháp nhân kể từ ngày đăng ký doanh nghiệp.

- Thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập.

- Có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật.

- Được tổ chức và hoạt động theo điều lệ của công ty cổ phần và Luật doanh nghiệp; được đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

1.3. Vốn điều lệ và cơ cấu cổ phần phát hành:

a) Vốn điều lệ:..... đồng; Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng.

b) Cổ phần phát hành lần đầu:.....cổ phần, trong đó:

+ Cổ phần nhà nước/cổ phần (tên doanh nghiệp cấp I):... cổ phần, chiếm...% vốn điều lệ.

+ Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp:...cổ phần, chiếm... % vốn điều lệ.

+ Cổ phần bán cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp:...cổ phần, chiếm...% vốn điều lệ.

+ Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược:... cổ phần, chiếm... % vốn điều lệ.

+ Cổ phần bán đấu giá công khai cho các nhà đầu tư thông thường:.....cổ phần, chiếm... % vốn điều lệ.

+ Cổ phần bán theo phương thức bảo lãnh phát hành/phương thức dựng sổ:..... cổ phần, chiếm... % vốn điều lệ (nếu có)

1.4. Phương án sắp xếp lao động:

- Tổng số lao động tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:... người

- Tổng số lao động chuyển sang công ty cổ phần:... người.

- Tổng số lao động dôi dư:..... người.

1.5. Chi phí cổ phần hóa

Tổng giám đốc/Giám đốc (tên doanh nghiệp) quyết định và chịu trách nhiệm về các chi phí thực tế cần thiết phục vụ quá trình cổ phần hóa công ty theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.6. Kinh phí lao động dôi dư: thực hiện quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 2. Ban chỉ đạo cổ phần hóa có trách nhiệm chỉ đạo (tên doanh nghiệp) tiến hành bán cổ phần theo quy định, thẩm tra và trình Bộ trưởng/Chủ tịch UBND quyết định phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí trợ cấp lao động dôi dư.

Tổng giám đốc/Giám đốc (tên doanh nghiệp) có trách nhiệm điều hành, quản lý công ty cho đến khi bàn giao toàn bộ tài sản, tiền vốn, lao động... cho công ty cổ phần và chịu trách nhiệm về kết quả quả hoạt động kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Trưởng ban chỉ đạo cổ phần hóa, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ban Chỉ đạo ĐM&PTDN;
- Bộ Tài chính;
- Lưu: VT,...

BỘ TRƯỞNG.../CHỦ TỊCH UBND...

Phụ lục số 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA

1. Tên, địa chỉ của doanh nghiệp cổ phần hóa:

2. Ngành nghề kinh doanh (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số...):

3. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:

4. Tổng số lao động tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần, trong đó:

- Số lao động có trình độ đại học và trên đại học:

- Số lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp:

- Số lao động đã được đào tạo qua các trường công nhân kỹ thuật, dạy nghề:

- Số lao động chưa qua đào tạo:

5. Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm.../.../20...:.... đồng, trong đó: Giá trị phần vốn nhà nước/vốn của (tên doanh nghiệp cấp I) tại doanh nghiệp là:... đồng (kèm theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp)

6. Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp (kèm theo Biểu xác định giá trị tài sản)

- Tổng số diện tích đất đai doanh nghiệp đang sử dụng:... m^2, trong đó:

+ Diện tích đất thuê:....m^2, tại... (*ghi rõ đang sử dụng để làm gì*)

+ Diện tích đất giao:....m^2, tại... (*ghi rõ đang sử dụng để làm gì và giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp là bao nhiêu*)

- Máy móc, thiết bị:

- Phương tiện vận tải:

7. Danh sách công ty mẹ và công ty con:

8. Tình hình hoạt động kinh doanh và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi cổ phần hóa:

8.1. Tình hình hoạt động kinh doanh:

a. Sản lượng sản phẩm/giá trị dịch vụ qua các năm (tỷ lệ từng loại sản phẩm/dịch vụ trong doanh thu, lợi nhuận)

b. Nguyên vật liệu

- Nguồn nguyên vật liệu;

- Sự ổn định của các nguồn cung cấp này;

- Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu tới doanh thu, lợi nhuận.

c. Chi phí sản xuất (cao hay thấp, có tính cạnh tranh hay không?)

d. Trình độ công nghệ:

đ. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới (nếu có)

e. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ

- Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng;

- Bộ phận kiểm tra chất lượng của công ty.

g. Hoạt động Marketing

h. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

i. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết (nêu tên, trị giá, thời gian thực hiện, sản phẩm, đối tác trong hợp đồng)

8.2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi cổ phần hóa:

Chỉ tiêu	**ĐVT**	**Năm 20...**	**Năm 20...**	**Năm 20....**
1. Tổng giá trị tài sản				
2. Vốn nhà nước theo sổ sách kế toán				
3. Nợ vay ngắn hạn Trong đó, nợ quá hạn				
4. Nợ vay dài hạn Trong đó, nợ quá hạn				
5. Nợ phải thu khó đòi				
6. Tổng số lao động				
7. Tổng quỹ lương				
8. Thu nhập bình quân 1 người/tháng				
9. Tổng doanh thu				

10. Tổng chi phí				
11. Lợi nhuận thực hiện				
12. Lợi nhuận sau thuế				
13. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn nhà nước				

Các chỉ tiêu khác (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm gần nhất)

8.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm báo cáo (nêu rõ những nhân tố tác động chính đến tình hình kinh doanh của công ty trong năm báo cáo. Trường hợp tình hình kinh doanh của công ty giảm sút, cần giải trình rõ nguyên nhân)

9. Vị thế của công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

- Vị thế của công ty trong ngành;

- Triển vọng phát triển của ngành;

- Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, và xu thế chung trên thế giới.

10. Phương án đầu tư và chiến lược phát triển của doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa:

a. Một số thông tin chủ yếu về kế hoạch đầu tư và chiến lược phát triển doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa

b. Hệ thống chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của kế hoạch sản xuất kinh doanh trong 3 năm liền kề sau khi cổ phần hóa:

Chỉ tiêu	**ĐVT**	**Năm 201...**	**Năm 201...**	**Năm 201...**
1. Kế hoạch đầu tư XDCB: - Công trình A - Công trình B				
2. Vốn điều lệ				
3. Tổng số lao động				
4. Tổng quỹ lương				

5. Thu nhập bình quân 1 người/tháng				
6. Tổng doanh thu				
7. Tổng chi phí				
8. Lợi nhuận thực hiện				
9. Tỷ lệ cổ tức				

11. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ:

a. Vốn điều lệ:..... đồng (100%), trong đó:

- Giá trị cổ phần nhà nước/cổ phần (tên doanh nghiệp cấp I) nắm giữ:.....%

- Giá trị cổ phần bán ưu đãi cho người lao động:.....%

- Giá trị cổ phần bán cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp:..%

- Giá trị cổ phần bán cho các nhà đầu tư chiến lược:...%

- Giá trị cổ phần bán đấu giá công khai cho các nhà đầu tư thông thường:..%

(Đối với những lĩnh vực, ngành nghề, loại hình doanh nghiệp mà Nhà nước có quy định số cổ phần tối đa nhà đầu tư nước ngoài được mua thì ghi rõ tỷ lệ phần trăm nhà đầu tư nước ngoài được mua trong cơ cấu vốn điều lệ)

b. Phương án tăng giảm vốn điều lệ sau khi chuyển thành công ty cổ phần (nếu có)

12. Rủi ro dự kiến (theo đánh giá của doanh nghiệp hoặc tổ chức tư vấn):

- Rủi ro về kinh tế

- Rủi ro về luật pháp

- Rủi ro đặc thù (ngành, công ty, lĩnh vực hoạt động)

- Rủi ro của đợt chào bán

- Rủi ro khác

13. Phương thức bán và thanh toán tiền mua cổ phần:

a. Phương thức bán (bao gồm cả số lượng cổ phần và giá bán):

- Đối với người lao động:

- Đối với tổ chức công đoàn:

- Đối với nhà đầu tư chiến lược:

- Đối với nhà đầu tư tham dự đấu giá:

b. Phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán:

14. Kế hoạch sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa

15. Những người chịu trách nhiệm chính đối với nội dung các thông tin về doanh nghiệp cổ phần hóa:

Ban chỉ đạo cổ phần hóa:

Doanh nghiệp cổ phần hóa:

Phụ lục số 3

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày..... tháng..... năm 201...

BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ ĐẤU GIÁ CÔNG KHAI
của Công ty.....

- Căn cứ Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

- Căn cứ Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ chuyển đổi thành công ty cổ phần;

- Căn cứ.....

I. Phương thức đấu giá (thông qua Tổ chức trung gian, Sở giao dịch chứng khoán)

II. Địa điểm đấu giá:

III. Giá khởi điểm:

IV. Thành phần tham gia đấu giá:

1. Hội đồng đấu giá

2. Đại diện Tổ chức thực hiện bán đấu giá:

3. Đại điện Ban chỉ đạo cổ phần hóa:

4. Đại diện doanh nghiệp:

5. Các tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá (danh sách đính kèm)

V. Tình hình và kết quả đấu giá như sau:

1. Tổng số người tham dự:

2. Tổng số lượng cổ phần đăng ký mua tham dự hợp lệ

3. Giá mua cao nhất:

4. Giá mua thấp nhất:

5. Giá đấu thành công bình quân:

Số TT	Tên nhà đầu tư	Số CMND hoặc ĐKKD	Số lượng cổ phần đặt mua (1)	Mức giá đặt mua (1)	Số lượng cổ phần trúng đấu giá (2)	Giá trúng đấu giá (2)
1	Nhà đầu tư A					
2	Nhà đầu tư B					
3	Nhà đầu tư C					

Ghi chú:

(1): Kê toàn bộ danh sách nhà đầu tư tham gia đấu giá (kể cả nhà đầu tư không trúng đấu giá) theo trình tự từ cao xuống thấp đối với giá đặt mua.

(2): Chỉ kê những trường hợp trúng đấu giá

VI. Nhận xét và kiến nghị:

Biên bản này được lập vào hồi... ngày tháng... năm... tại.... và đã được các bên nhất trí thông qua./.

Đại diện doanh nghiệp cổ phần hóa	Đại diện Ban chỉ đạo cổ phần hóa	Đại diện Hội đồng đấu giá

Đại diện Tổ chức thực hiện bán đấu giá

Phụ lục số 4

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày..... tháng..... năm 201...

BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ ĐẤU GIÁ GIỮA CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CHIẾN LƯỢC của Công ty.....

- Căn cứ Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

- Căn cứ Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ chuyển đổi thành công ty cổ phần;

- Căn cứ.....

I. Phương thức đấu giá (thông qua Sở giao dịch chứng khoán)

II. Địa điểm đấu giá:

III. Giá khởi điểm:

IV. Thành phần tham gia đấu giá:

1. Hội đồng đấu giá
2. Đại diện Sở giao dịch chứng khoán:
3. Đại điện Ban chỉ đạo cổ phần hóa:
4. Đại diện doanh nghiệp:
5. Các nhà đầu tư chiến lược tham gia đấu giá (danh sách đính kèm)

V. Tình hình và kết quả đấu giá như sau:

1. Tổng số nhà đầu tư chiến lược tham dự:

2. Tổng số lượng cổ phần đăng ký mua hợp lệ

3. Giá mua cao nhất:

4. Giá mua thấp nhất:

5. Giá đấu thành công bình quân:

Số TT	Tên nhà đầu tư	Số CMND hoặc ĐKKD	Số lượng cổ phần đặt mua (1)	Mức giá đặt mua (1)	Số lượng cổ phần trúng đấu giá (2)	Giá trúng đấu giá (2)
1	Nhà đầu tư A					
2	Nhà đầu tư B					
3	Nhà đầu tư C					

Ghi chú:

(1): Kê toàn bộ danh sách nhà đầu tư tham gia đấu giá (kể cả nhà đầu tư không trúng đấu giá) theo trình tự từ cao xuống thấp đối với giá đặt mua.

(2): Chỉ kê những trường hợp trúng đấu giá

VI. Nhận xét và kiến nghị:

Biên bản này được lập vào hồi... ngày tháng... năm... tại.... và đã được các bên nhất trí thông qua./.

Đại diện Doanh nghiệp cổ phần hóa	Đại diện Ban chỉ đạo cổ phần hóa	Đại diện Hội đồng đấu giá

Đại diện Tổ chức thực hiện bán đấu giá

Phụ lục số 5

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 201...

ĐƠN ĐĂNG KÝ ĐẤU GIÁ BÁN CỔ PHẦN VÀ ĐƯA CỔ PHẦN VÀO GIAO DỊCH TRÊN HỆ THỐNG GIAO DỊCH UPCOM

Kính gửi:

- ..... (Tên Tổ chức thực hiện bán đấu giá)
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thực hiện Quyết định số..... ngày.... tháng.... năm.... của..... về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, Ban chỉ đạo cổ phần hóa của (tên tổ chức phát hành) đăng ký thực hiện bán đấu giá cổ phần tại (Tên Tổ chức thực hiện bán đấu giá), đăng ký cổ phần và đăng ký giao dịch cổ phần trên hệ thống giao dịch UpCoM.

1. Thông tin về Tổ chức phát hành

- Tên giao dịch (đầy đủ):
- Tên Tiếng Anh:
- Tên viết tắt:
- Trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax:
- Vốn điều lệ:
- Số tài khoản..... tại Ngân hàng:.....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:..... do:..... cấp lần đầu ngày..., cấp thay đổi lần thứ.... ngày.....

2. Thông tin về việc tổ chức đấu giá bán cổ phần

- Số lượng cổ phần bán đấu giá:.....
-Thời gian dự kiến tổ chức đấu giá:.....

3. Cổ phần đăng ký, lưu ký và đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCoM

- Đề xuất của công ty về mã cổ phần:.....

Số lượng cổ phần đăng ký, lưu ký và đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCoM là số cổ phần trúng đấu giá đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán.

** Danh mục tài liệu đính kèm:*

- Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp;

- Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa;

- Thông tin về doanh nghiệp cổ phần hóa (theo phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính);

- Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần;

- Các tài liệu khác liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp (nếu có).

Ban chỉ đạo cổ phần hóa đề nghị các đơn vị phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cơ quan đại diện chủ sở hữu;
- Lưu: VT,.....

TRƯỞNG BAN
CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA

Phụ lục số 6

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính)

THÔNG TIN CHỦ YẾU VỀ BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN
Thông tin của... (tên doanh nghiệp)
thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng

1. Tên, địa chỉ của doanh nghiệp cổ phần hóa:

2. Ngành nghề kinh doanh.

3. Vốn điều lệ:..... đồng; tương đương:..... cổ phần (tính theo mệnh giá).

Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước/cổ phần (tên doanh nghiệp cấp I) nắm giữ:..... cổ phần

- Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược:..... cổ phần.

- Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động:..... cổ phần.

- Cổ phần bán cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp:... cổ phần.

- Cổ phần bán đấu giá công khai cho các nhà đầu tư thông thường:..... cổ phần.

- Cổ phần bán theo phương thức khoán (bảo lãnh phát hành; dựng sổ):..... cổ phần.

4. Giá khởi điểm.

5. Tên, địa chỉ tổ chức bán đấu giá.

6. Điều kiện tham dự đấu giá.

7. Thời gian và địa điểm phát đơn.

8. Thời gian và địa điểm nộp đơn và tiền đặt cọc.

9. Thời gian và địa điểm bán đấu giá.

Phụ lục số 7a

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 201...

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAM GIA MUA CỔ PHẦN

(Đối với nhà đầu tư trong nước)

***Kính gửi*:.....**

Tên tổ chức, cá nhân tham gia:

Địa chỉ:

Điện thoại:	Fax:	E-mail:

Số CMND/CCCD/Số ĐKKD (đối với tổ chức):	Cấp ngày:	Cấp tại:
	/ /	

Tên người được ủy quyền (nếu có):	Số CMND/CCCD/Hộ chiếu:

Số tài khoản tiền (nếu có):	Chủ tài khoản:	Ngân hàng:

(Số tài khoản này sẽ được dùng để chuyển trả tiền cọc cho NĐT trong trường hợp không trúng giá)

Số tài khoản chứng khoán:	Mở tại công ty chứng khoán

(*Số tài khoản này dùng để lưu ký chứng khoán trong trường hợp nhà đầu tư trúng đấu giá và thanh toán. Trường hợp nhà đầu tư chưa có tài khoản chứng khoán, công ty chứng khoán là đại lý đấu giá có trách nhiệm mở tài khoản cho nhà đầu tư*)

Số cổ phần đăng ký mua: Bằng chữ:

Tổng số tiền đặt cọc: Bằng chữ:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ bán đấu giá cổ phần của

Tôi/chúng tôi tự nguyện tham dự cuộc đấu giá do Quý Sở tổ chức và cam kết thực hiện nghiêm túc quy định về đấu giá và kết quả đấu giá do Quý Sở công bố.

Nếu vi phạm, tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VIẾT ĐƠN

Chữ ký, họ tên, đóng dấu (nếu có)

Phụ lục số 7b

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 201...

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAM GIA MUA CỔ PHẦN
(Đối với nhà đầu tư nước ngoài)

***Kính gửi*:.....**

Tên tổ chức, cá nhân tham gia: Quốc tịch:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Số hộ chiếu/Số ĐKKD (đối với tổ chức): Cấp ngày: Cấp tại:

	/ /	

Tên người được ủy quyền (nếu có): Số CMND/Hộ chiếu:

Số tài khoản tiền: Chủ tài khoản: Ngân hàng:

(Số tài khoản này sẽ được dùng để chuyển trả tiền đặt cọc cho NĐT trong trường hợp không trúng giá)

Số tài khoản chứng khoán Mở tại công ty chứng khoán

(*Số tài khoản này dùng để lưu ký chứng khoán trong trường hợp NĐT trúng đấu giá và thanh toán. Trường hợp nhà đầu tư chưa có tài khoản chứng khoán, công ty chứng khoán là đại lý đấu giá có trách nhiệm mở tài khoản cho nhà đầu tư*)

Số cổ phần đăng ký mua: Bằng chữ:

Tổng số tiền đặt cọc: Bằng chữ:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ bán đấu giá cổ phần của

Tôi/chúng tôi tự nguyện tham dự cuộc đấu giá do Quý Sở tổ chức và cam kết thực hiện nghiêm túc quy định về đấu giá và kết quả đấu giá do Quý Sở công bố.

Nếu vi phạm, tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam./.

Bản sao xác nhận ủy quyền gửi kèm □

Xác nhận của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán	**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VIẾT ĐƠN** *Chữ ký, họ tên, đóng dấu (nếu có)*

Bộ, ngành, UBND các tỉnh.....
Tên doanh nghiệp cấp I:.....
Tên doanh nghiệp cấp II (đối với CPH doanh nghiệp cấp II):.....

Phụ lục số 8
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính)

TÌNH HÌNH NỘP TIỀN THU TỪ BÁN CỔ PHẦN LẦN ĐẦU
(Sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phần lần đầu)

A. Một số thông tin về doanh nghiệp:

1. Tên doanh nghiệp:.....
2. Địa chỉ:..... 3. Điện thoại:..... 4. Fax:.....
5. Giấy đăng ký doanh nghiệp số:..... Ngày.....
6. Số tài khoản:..... tại Ngân hàng.....
7. Mã số thuế:.....
8. Quyết định phê duyệt phương án CPH của cấp có thẩm quyền: số..... ngày..... tháng.... năm
9. Vốn điều lệ theo phương án CPH được cấp có thẩm quyền phê duyệt:..... đồng, trong đó: vốn nhà nước/vốn của (tên doanh nghiệp cấp I) góp tại doanh nghiệp cấp II: ..... đồng (chiếm....% vốn điều lệ).

B. Tiền thu từ bán cổ phần lần đầu của doanh nghiệp nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo (ngày.....)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Ngày hết hạn DN phải nộp tiền về Quỹ theo quy định	Số phải nộp			Số đã nộp			Ngày nộp tiền về Quỹ	Số còn phải nộp			Ghi chú
			Tổng số	Nợ gốc	Lãi chậm nộp	Tổng số	Nợ gốc	Lãi chậm nộp		Tổng số	Nợ gốc	Lãi chậm nộp	
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10	11	12	13=9-6	14
I	**Tổng số tiền phải nộp sau khi bán cổ phần lần đầu (1+2)**												
1	Phần chênh lệch giữa giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại doanh nghiệp với mức vốn điều lệ xác định theo quyết định phương án CPH												
2	Phải thu từ bán cổ phần lần đầu												
2.1	Bán đấu giá công khai (sau khi trừ dự toán chi phí CPH, dự toán kinh phí lao động dôi dư)												
2.2	Bán theo phương thức bảo lãnh phát hành												
2.3	Bán cho nhà đầu tư chiến lược												
2.4	Bán cổ phần cho người lao động, tổ chức công đoàn												
2.5	Bán thỏa thuận cho các nhà đầu tư khác												
2.6	Bán theo phương thức dựng sổ												
II	**Các khoản dự kiến hoàn trả doanh nghiệp theo quy định:**												
1	Giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá												
2	Phần thặng dư vốn tương ứng với số cổ phần phát hành thêm trong cơ cấu vốn điều lệ để lại cho doanh nghiệp												

3	Hoàn trả doanh nghiệp cấp I theo giá trị sổ sách và thuế phải nộp - nếu có (đối với CPH doanh nghiệp cấp II)												
III	**Chi phí cổ phần hóa và kinh phí lao động dôi dư:**												
1	Chi phí cổ phần hóa												
2	Kinh phí lao động dôi dư												

Ghi chú

- DN báo cáo đầy đủ các thông tin nêu tại Mục A và Mục B

- Ngày hết hạn DN phải nộp tiền về Quỹ (cột 3) nêu tại Phụ lục này thực hiện theo thời hạn quy định tại Thông tư này.

- Cột (5) và cột (8): Lãi chậm nộp tính đến thời điểm doanh nghiệp báo cáo;

- Chỉ tiêu chi phí CPH và kinh phí lao động dôi dư theo phương án CPH đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và điền vào cột 4 "Tổng số"

....., ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu

Người đại diện theo pháp luật
(Ký tên, đóng dấu)

Bộ, ngành, UBND các tỉnh.....
Tên doanh nghiệp cấp I:.....

Phụ lục số 9
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính)

Tên doanh nghiệp cấp II (đối với CPH doanh nghiệp cấp II):.....

TÌNH HÌNH NỘP TIỀN THU TỪ CỔ PHẦN HÓA TẠI THỜI ĐIỂM CHÍNH THỨC CHUYỂN THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN
(Theo số liệu doanh nghiệp tự xác định)

A. Một số thông tin về doanh nghiệp (Công ty cổ phần):

1. Tên doanh nghiệp:.....
2. Địa chỉ:..... 3. Điện thoại:..... 4. Fax:.....
5. Giấy đăng ký doanh nghiệp (cấp lần đầu) số:..... Ngày.....
6. Số tài khoản:..... tại Ngân hàng.....
7. Mã số thuế:.....
8. Vốn điều lệ tại Giấy đăng ký doanh nghiệp:..... đồng, trong đó: vốn nhà nước/vốn của (tên doanh nghiệp cấp I) tại doanh nghiệp cấp II:..... đồng (chiếm....% vốn điều lệ).

B. Tiền thu từ cổ phần hóa tại thời điểm DN được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo (ngày...)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Số tiền			Ngày DN thực hiện nộp tiền về Quỹ	Ghi chú
		Tổng số	Nợ gốc	Lãi chậm nộp		
1	2	3	4	5	6	7
I	**Tổng số tiền phải nộp sau khi bán cổ phần lần đầu**					
II	**Tổng số tiền phải nộp về Quỹ tại thời điểm CTCP có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu (tạm xác định theo Khoản 6 Điều 13 Thông tư số 40/2018/TT-BTC)**					
III	**Tổng số tiền doanh nghiệp phải nộp về Quỹ (I+II)**					
IV	**Các khoản hoàn trả doanh nghiệp theo quy định, trong đó:**					
1	Giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá					
2	Phần thặng dư vốn tương ứng với số cổ phần phát hành thêm trong cơ cấu vốn điều lệ để lại cho doanh nghiệp					
3	Hoàn trả doanh nghiệp cấp I theo giá trị sổ sách và thuế phải nộp - nếu có (đối với CPH doanh nghiệp cấp II)					
V	**Số tiền doanh nghiệp đã nộp về Quỹ**					
	(Chi tiết theo từng nội dung nộp tiền về Quỹ)					

VI	**Số tiền DN còn phải nộp về Quỹ (III-IV-V):**					
VII	**Chi phí cổ phần hóa và kinh phí lao động dôi dư:**					
1	Chi phí cổ phần hóa					
2	Kinh phí lao động dôi dư					

Ghi chú:

- Chỉ tiêu "Tổng số tiền phải nộp sau khi bán cổ phần lần đầu" lấy theo số liệu tại Mục I cột 4 Phụ lục 8.

- Trường hợp tại thời điểm báo cáo Phụ lục 9, DN chưa thực hiện báo cáo theo Phụ lục 8 thì đồng thời phải lập báo cáo theo cả Phụ lục 8 và Phụ lục 9

- Chỉ tiêu chi phí cổ phần hóa và kinh phí lao động dôi dư: theo số liệu thực tế DN đã chi trả (riêng kinh phí lao động đôi dư báo cáo trên cơ sở quyết định của cấp thẩm quyền phê duyệt phương án lao động dôi dư) và 2 chỉ tiêu này điền vào Cột 3.

....., ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu

Người đại diện theo pháp luật
(Ký tên, đóng dấu)

Bộ, ngành, UBND các tỉnh.....
Tên doanh nghiệp cấp I:.....
Tên doanh nghiệp cấp II (đối với CPH doanh nghiệp cấp II):.....

Phụ lục số 10
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính)

TÌNH HÌNH NỘP TIỀN THU TỪ CỔ PHẦN HÓA SAU KHI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP LẦN ĐẦU

A. Một số thông tin về doanh nghiệp:

1. Tên doanh nghiệp:.....
2. Địa chỉ:..... 3. Điện thoại:..... 4. Fax:.....
5. Số tài khoản:..... tại Ngân hàng.....
6. Mã số thuế:
7. Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp:..... đồng, trong đó: vốn nhà nước/vốn của (tên doanh nghiệp cấp I) tại doanh nghiệp cấp II:..... đồng (chiếm....% vốn điều lệ).
8. Quyết định phê duyệt quyết toán vốn tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của cấp có thẩm quyền: số..... ngày..... tháng.... năm.... của (tên cơ quan phê duyệt)

B. Tiền thu từ cổ phần hóa của DN với Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (Quỹ) tại thời điểm báo cáo (ngày...)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Số tiền			Ngày hết hạn DN phải nộp tiền về Quỹ theo quy định	Ngày DN thực hiện nộp tiền về Quỹ	Ghi chú
		Tổng số	Nợ gốc	Lãi chậm nộp			
1	2	3	4	5	6	7	
I	**Tổng số tiền phải nộp sau khi bán cổ phần lần đầu**						
1	Phần chênh lệch giữa giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại doanh nghiệp với mức vốn điều lệ xác định theo quyết định phương án CPH						
2	Phải thu từ bán cổ phần lần đầu						
2.1	Bán đấu giá công khai (sau khi trừ chi phí CPH, kinh phí lao động dôi dư theo quyết toán của cấp có thẩm quyền)						
2.2	Bảo lãnh phát hành						
2.3	Bán cổ phần cho người lao động						
2.4	Bán cổ phần cho tổ chức công đoàn						
2.5	Bán thỏa thuận cho các nhà đầu tư khác						
2.6	Bán theo phương thức dựng sổ						
II	**Số tiền phải nộp về Quỹ tại thời điểm CTCP có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu theo quyết toán của cấp có thẩm quyền**						

III	**Tổng số tiền phải nộp về Quỹ (I+II):**						
	Trong đó, chênh lệch tăng thêm so với số doanh nghiệp tự xác định						
IV	**Các khoản phải hoàn trả lại cho doanh nghiệp theo quy định, trong đó:**						
1	Giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá						
2	Phần thặng dư vốn tương ứng với số cổ phần phát hành thêm trong cơ cấu vốn điều lệ để lại cho doanh nghiệp						
3	Hoàn trả doanh nghiệp cấp I theo giá trị sổ sách và thuế phải nộp - nếu có (đối với CPH doanh nghiệp cấp II)						
V	**Số tiền doanh nghiệp đã nộp về Quỹ**						
	(Chi tiết theo từng nội dung nộp tiền về Quỹ)						
VI	**Số tiền còn phải nộp về Quỹ (III-IV-V)**						
VII	**Chi phí cổ phần hóa và kinh phí lao động dôi dư:**						
1	Chi phí cổ phần hóa						
2	Kinh phí lao động dôi dư						

Ghi chú:

- Chỉ tiêu "Chi phí cổ phần và kinh phí lao động dôi dư" theo quyết toán của cấp có thẩm quyền và điền vào Cột 3 "Tổng số"

Người lập biểu

....., ngày..... tháng..... năm....

Người đại diện theo pháp luật

(Ký tên, đóng dấu)